



qián bāo

钱包

noun · purse

Example Sentences

wǒ méi yǒu dài qián bāo

我没有带钱包。

I didn't bring my wallet.

tā bèi yuān wǎng tōu le qián bāo

他被冤枉偷了钱包。

He was wrongly accused of stealing the wallet

wǒ bù xiǎo xīn diū shī le qián bāo

我不小心丢失了钱包。

I accidentally lost my wallet.

Trace each character, then write the word on your own.

钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱	钱
钱	钱									
包	包	包	包	包	包	包	包			